HỌC VIỆN NGOẠI GIAO
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ NĂM 2026

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Truyền thông quốc tế	Tổng		
1	Đinh Thái An	Nữ	26/06/2003	TTQT.20	8.5	8.5	**17.0**	Chứng chỉ tiếng Anh PEIC Level 3 (B2), ngày cấp 11/10/2026	
2	Đặng Huy Anh	Nam	08/04/2003	TTQT.21	7.5	6.8	**14.3**	Chứng chỉ tiếng Anh Bậc 4 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), ngày cấp 26/01/2026, Trường Đại học Văn Lang	
3	Lê Bùi Lan Anh	Nữ	21/12/2004	TTQT.22	6.5	7.3	**13.8**	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, cử nhân ngành Kinh doanh/Đại học RMIT	
4	Nguyễn Mai Anh	Nữ	05/04/2003	TTQT.23	5.0	5.8	**10.8**	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, cử nhân ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị truyền thông đa phương tiện)/Trường Đại học FPT	
5	Trần Thị Phương Anh	Nữ	19/12/2001	TTQT.24	8.0	5.8	**13.8**	Chứng chỉ tiếng Anh Aptis ESOL B1, ngày cấp 21/09/2026	
6	Phạm Vân Diệp	Nữ	18/06/1999	TTQT.25	7.5	6.3	**13.8**	Chứng chỉ tiếng Anh IELTS 5.5, ngày cấp 15/06/2025	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Truyền thông quốc tế	Tổng		
7	Nguyễn Đình Vũ Dũng	Nam	03/12/2003	TTQT.26	8.5	7.8	**16.3**	Chứng chỉ tiếng Pháp DELF B2, ngày cấp 23/11/2020	
8	Ngô Hồng Thái Đức	Nam	18/10/2002	TTQT.27	4.0	6.3	**10.3**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	
9	Lương Thanh Vân Hà Emily	Nữ	01/01/2002	TTQT.28	6.5	7.5	**14.0**	Cử nhân ngành Truyền thông/Trường Đại học Marymount, Mỹ	
10	Nguyễn Khánh Huyền	Nữ	22/12/2002	TTQT.29	6.0	6.5	**12.5**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/Đại học Bách khoa Hà Nội	
11	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	30/11/2003	TTQT.30	4.0	5.3	**9.3**	Chứng chỉ tiếng Anh Aptis ESOL B1, ngày cấp 25/07/2024	
12	Nguyễn Diệu Hương	Nữ	10/12/2003	TTQT.31	8.5	8.0	**16.5**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật/Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	
13	Nguyễn An Khánh	Nữ	25/02/2003	TTQT.32	8.0	7.5	**15.5**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/Học viện Ngoại giao	
14	Lường Chúc Linh	Nữ	02/08/2003	TTQT.33	6.0	7.8	**13.8**	Chứng chỉ tiếng Anh TOEIC (Listening 480, Reading 360, ngày cấp 22/09/2026; Speaking 160, Writing 170, ngày cấp 13/09/2026)	
15	Nguyễn Trần Thảo My	Nữ	21/09/2003	TTQT.34	6.5	7.3	**13.8**	Chứng chỉ tiếng Anh IELTS 7.5, ngày cấp 16/11/2024	
16	Đỗ Phương Thảo	Nữ	04/11/1996	TTQT.35	7.0	8.0	**15.0**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/Trường Đại học Thăng Long	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Truyền thông quốc tế	Tổng		
17	Phùng Thị Ngọc Thảo	Nữ	14/10/2001	TTQT.36	6.5	7.5	**14.0**	Chứng chỉ tiếng Anh TOEIC (Listening 495, Reading 455, ngày cấp 01/06/2026; Speaking 160, Writing 180, ngày cấp 16/09/2026)	
18	Đào Thu Trang	Nữ	24/01/2002	TTQT.37	6.5	7.3	**13.8**	Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế/Trường Đại học tổng hợp quốc gia Tyumen, Nga	
19	Phạm Châu Khánh Linh	Nữ	22/11/2002	TTQT.38	7.0	7.5	**14.5**	Cử nhân ngành Nghệ thuật Âm thanh/Columbia College Chicago, Mỹ	

Ghi chú:

(1) Thí sinh cần phải đạt tối thiểu 5.0 điểm (theo thang điểm 10) ở từng môn thi Triết học và Chính trị quốc tế để đủ điều kiện xét trúng tuyển.

(2) Tổng điểm dự thi của các thí sinh đáp ứng điều kiện (1) sẽ được sử dụng để xét trúng tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến khi Học viện tuyển đủ chỉ tiêu công bố.

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2026

Người lập bảng

PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HĐTS

TS. Nguyễn Hùng Sơn